

LỰA CHỌN NGÀNH ĐỘNG LỰC TĂNG TRƯỞNG CHO VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG

Phí Thị Hồng Linh

Khoa Kế hoạch và Phát triển, Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Email: linhphneu@yahoo.com

Ngày nhận: 12/8/2016

Ngày nhận bản sửa: 28/8/2016

Ngày duyệt đăng: 20/9/2016

Tóm tắt:

Bài viết đưa ra phương pháp để lựa chọn ngành động lực tăng trưởng cho vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Phương pháp này dựa trên đánh giá sự thoả mãn của các ngành kinh tế với các yêu cầu của một ngành động lực tăng trưởng, gồm: (i) chi phối mạnh mẽ đến tăng trưởng kinh tế, (ii) có khả năng lan toả đến các ngành kinh tế khác, (iii) khai thác được các tiềm năng, lợi thế của vùng và (iv) phù hợp với mô hình tăng trưởng. Kết quả đánh giá đã chỉ ra một số ngành có khả năng trở thành ngành động lực tăng trưởng cho vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung, gồm: Công nghiệp chế biến, chế tạo; Thương mại; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Kinh doanh bất động sản, và Thủy sản. Bên cạnh đó, bài viết cũng đưa ra một số hàm ý chính sách và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.

Từ khóa: ngành động lực, tăng trưởng kinh tế, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Selecting industries engine of growth for the key economic zone in central Vietnam

Abstract

This research provides the methodology to select some industries that are believed to possibly become the motivation of growth for the key economic zone in Central Vietnam. This research is based on a test of the satisfaction of the requirements of an industry engine of growth, including: (i) having great contributions to economic growth, (ii) having spillovers to other economic industries, (iii) exploiting the potential and advantages of the region and (iv) being suitable for the growth model. The results recommend the following industries: manufacturing, processing, wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles, accommodation and food service activities, real estate industry, and seafood industry. This research also presents implications and proposes future research directions.

Keywords: Economic growth, engine of growth, key economic zone in central Vietnam.

1. Đặt vấn đề

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung gồm 5 tỉnh/thành phố: Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định. Kể từ khi thành lập (năm 1997) đến nay, vùng đã có những sự phát triển tích cực, dần khẳng định thế mạnh và đang từng bước trở thành một trục kinh tế biển hùng mạnh của miền Trung - Tây Nguyên và cả nước, tốc độ tăng bình quân cả giai đoạn 2011-2014 đạt 9,06%. Tuy nhiên, tốc độ tăng

trưởng kinh tế như vậy chưa thật sự tương xứng với tiềm năng của vùng và lại đang có xu hướng giảm dần (giai đoạn 2006-2010 đạt 11,3%/năm). Vì sao tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng lại có biểu hiện suy giảm như vậy? Và làm thế nào để khôi phục được tốc độ tăng trưởng như giai đoạn trước hoặc cao hơn nữa để tương xứng tiềm năng, thế mạnh của vùng? Giải pháp hiệu quả nhất là phải xác định rõ động lực tăng trưởng. Việc xác định đúng đắn yếu tố động lực tăng trưởng và đề ra các biện pháp, chính

sách phù hợp để phát triển yếu tố động lực đó là một trong những nhân tố quyết định sự thành công của tăng trưởng kinh tế nói riêng và sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng nói chung.

Những lý do nêu trên cho thấy việc nghiên cứu xác định động lực tăng trưởng cho vùng trong thời gian tới là rất cần thiết. Trong phạm vi bài viết này, tác giả tập trung vào xác định động lực tăng trưởng cho vùng kinh tế trọng điểm miền Trung dưới góc độ ngành kinh tế.

Về lý luận, bài viết đề xuất các tiêu chí để xác định ngành động lực tăng trưởng và phương pháp giúp lựa chọn ngành động lực tăng trưởng. Về thực tiễn, bài viết sẽ đánh giá sự đáp ứng các yêu cầu đối với ngành động lực tăng trưởng của các ngành, từ đó đề xuất một số ngành có khả năng trở thành ngành động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cho vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (trong phạm vi bài viết này, chỉ nghiên cứu đến các ngành cấp 1, gồm 21 ngành).

Bài viết sử dụng phương pháp tổng hợp, so sánh chuỗi và so sánh chéo, cụ thể là so sánh thực trạng phát triển các ngành ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung qua các năm, có kết hợp giữa yêu cầu về mặt lý luận với thực tế ở vùng, so sánh giữa các ngành trong vùng và với tương quan giữa các ngành trong cả nước.

2. Cơ sở lý thuyết lựa chọn ngành động lực tăng trưởng

2.1. Ngành động lực tăng trưởng và các dấu hiệu nhận biết

Thuật ngữ “động lực tăng trưởng” được đưa ra đầu tiên bởi Robertson (1938) khi ông mô tả về vai trò của thương mại quốc tế đối với việc mở rộng kinh tế thế giới từ cuối thế kỷ 19 đến chiến tranh thế giới lần thứ I. Từ đó đến nay, việc nghiên cứu về động lực tăng trưởng được rất nhiều nhà kinh tế học trên thế giới quan tâm nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau, như vùng, chủ sở hữu, ngành... Dưới góc độ ngành, một số các nghiên cứu gần đây đã chỉ ra các biểu hiện của ngành động lực tăng trưởng như sau:

Thứ nhất, ngành động lực tăng trưởng là ngành chi phối mạnh vào tăng trưởng kinh tế thể hiện: (i) tốc độ tăng trưởng ngày càng nhanh (cả về sản lượng và lao động) (ADB, 2013); (ii) chiếm tỷ trọng ngày càng cao và đóng góp ngày càng nhiều vào tăng trưởng kinh tế của các quốc gia (Tiffin & Irz, 2006; ADB, 2013; Ngô Thắng Lợi & Trần Thị Vân Hoa, 2016).

Thứ hai, ngành động lực tăng trưởng là ngành có tác động lan toả đến các khía cạnh trong nền kinh tế gồm (i) lan toả đến các ngành còn lại của nền kinh tế thông qua các liên kết gồm cả liên kết xuôi và liên kết ngược (Kaldor, 1996; Tiffin & Irz, 2006; Lavopa & Szirmai, 2012), (ii) tác động lan toả trong tạo việc làm, tạo tích lũy vốn cho nền kinh tế (Lavopa & Szirmai, 2012).

Thứ ba, mỗi giai đoạn phát triển nhất định đều có một mô hình tăng trưởng thích ứng, trong đó phản ánh rõ mục tiêu và phương thức thực hiện tăng trưởng. Vì vậy, ngành động lực tăng trưởng không chỉ đóng góp chính vào thực hiện mục tiêu tăng trưởng mà còn phải phù hợp với phương thức đặt ra của mô hình tăng trưởng dự kiến (Ngô Thắng Lợi & Trần Thị Vân Hoa, 2016).

Qua các nghiên cứu trên có thể hiểu ngành động lực tăng trưởng kinh tế là ngành có tác động chi phối mạnh nhất quá trình tạo nên thành quả tăng trưởng kinh tế và phải phù hợp với mô hình tăng trưởng kinh tế. Từ đó, dấu hiệu để nhận biết ngành động lực gồm:

2.1.1. Ngành động lực tăng trưởng là ngành chi phối mạnh mẽ đến tăng trưởng kinh tế

Ngành được gọi là ngành động lực tăng trưởng khi có tác động chi phối mạnh nhất đến tăng trưởng kinh tế (trong một thời kỳ nhất định). Tác động chi phối này có thể được thể hiện trên hai khía cạnh: (i) có đóng góp vào số điểm phần trăm tăng trưởng kinh tế lớn nhất trong thời kỳ đó, đóng góp chủ yếu vào quy mô thu nhập gia tăng; (ii) có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất trong thời kỳ, chi phối đến tốc độ tăng trưởng kinh tế của thời kỳ đó, mặc dù ngành này có thể không đóng góp nhiều vào quy mô thu nhập của vùng.

Để đánh giá khía cạnh này, bài viết sử dụng 3 tiêu chí: tốc độ tăng trưởng của ngành; đóng góp vào phần trăm tăng trưởng của vùng và tỷ trọng thu nhập của ngành trong tổng thu nhập của vùng. Tốc độ tăng trưởng của ngành càng cao, đóng góp vào phần trăm tăng trưởng của vùng và tỷ trọng thu nhập của ngành càng lớn, chứng tỏ ngành càng có chi phối mạnh đến tăng trưởng kinh tế của vùng. Cụ thể, ngành động lực tăng trưởng phải có tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng trưởng của vùng, càng cao càng tốt; đóng góp vào phần trăm tăng trưởng của vùng phải đạt ít nhất 5% trở lên và tỷ trọng thu nhập của ngành trong tổng thu nhập của vùng cũng phải đạt ít nhất 5% trở lên.

2.1.2. Ngành động lực tăng trưởng là ngành có khả năng lan toả đến ngành kinh tế khác

Trong mọi nền kinh tế, sự thay đổi cấu trúc của các ngành thường liên quan chặt chẽ với nhau: một số ngành có tác động nhiều hơn vào các ngành khác, do đó sự thay đổi của chúng sẽ có ảnh hưởng đến nền kinh tế nhiều hơn các ngành khác, trong khi một số ngành khác chỉ có tác động vào một số ít hơn các ngành còn lại. Như vậy, ngành động lực không chỉ đóng góp cao vào thu nhập của nền kinh tế mà còn phải có tác động lan tỏa đến các ngành khác.

Để đánh giá mức độ lan tỏa của một ngành, nhiều nhà nghiên cứu đã dựa trên mô hình cân đối liên ngành (Leontief, 1986). Theo đó, độ lan tỏa kinh tế của một ngành đến nền kinh tế được thể hiện qua: (1) liên kết ngược (dùng để đo mức độ quan trọng của một ngành với tư cách là bên sử dụng các sản phẩm vật chất và dịch vụ làm đầu vào từ toàn bộ hệ thống sản xuất); (2) liên kết xuôi (Đo mức độ quan trọng của một ngành như là nguồn cung sản phẩm vật chất và dịch vụ cho toàn bộ hệ thống sản xuất), (3) lan tỏa về nhập khẩu và (4) lan tỏa về môi trường. Trong đó, trọng tâm nhất là lan tỏa liên kết ngược và liên kết xuôi. Các hệ số này được tính như sau.

(1) Liên kết ngược được xác định bằng hệ số lan tỏa và được tính toán như sau:

$$BL_i = \sum r_{ij} \text{ (cộng theo cột của ma trận Leontief)}$$

$$\text{Hệ số lan tỏa} = n.BL_i / \sum BL_i$$

Trong đó: r_{ij} là các phần tử của ma trận Leontief; n là số ngành trong mô hình.

Tỷ lệ này lớn hơn 1 và càng cao có nghĩa liên kết ngược của ngành đó càng lớn và khi ngành đó phát triển nhanh sẽ kéo theo sự tăng trưởng nhanh của toàn bộ các ngành cung ứng (sản phẩm, dịch vụ) của toàn hệ thống.

(2) Chỉ số liên kết xuôi của một ngành được tính như sau:

$$FL_i = \sum r_{ij} \text{ (cộng theo hàng của ma trận Leontief)}$$

$$\text{Độ nhạy} = n.FL_i / \sum FL_i$$

Trong đó: r_{ij} là các phần tử của ma trận Leontief; n là số ngành được khảo sát trong mô hình.

Tỷ lệ này lớn hơn 1 và càng cao có nghĩa liên kết xuôi của ngành đó càng lớn và thể hiện sự cần thiết tương đối của ngành đó đối với các ngành còn lại.

2.1.3. Ngành động lực tăng trưởng là ngành khai thác được tiềm năng, lợi thế của vùng

Lựa chọn phát triển các ngành động lực là điều khó khăn của bất kỳ một nền kinh tế nào. Cần phải cân nhắc rất kỹ khi quyết định lựa chọn. Tiêu chí

không thể thiếu là phải dựa vào lợi thế so sánh vốn có hoặc có khả năng sẽ có cho việc phát triển ngành đó.

Ở một số vùng, các ngành kinh tế có được lợi thế từ điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên. Khi nguồn tài nguyên cung cấp nguyên liệu đầu vào gần nơi sản xuất thì ngành kinh tế có điều kiện để sản xuất ra sản phẩm với chi phí thấp hơn khi chi phí vận tải được giảm đến mức tối thiểu. Bên cạnh đó, lợi thế để phát triển của các ngành còn có thể là con người. Số lượng và chất lượng lao động khác nhau cũng dẫn tới lợi thế phát triển các ngành khác nhau. Không chỉ có lợi thế về vật chất, thương hiệu hay các sản phẩm đặc trưng của địa phương cũng là dấu hiệu lợi thế của vùng.

Ngành nào càng có nhiều lợi thế để phát triển thì càng có mức độ tập trung cao và thu hút vốn đầu tư nhiều. Tiêu chí để đánh giá là thương số vùng và tỷ trọng vốn đầu tư cho ngành. Trong đó:

Thương số vùng là thước đo mức độ tập trung của một ngành ở vùng này so với vùng khác hay so với cả quốc gia. Cụ thể, chỉ số này được đo bởi công thức:

$$LQ = \frac{Eir/Er}{Eir/En}$$

Trong đó, Eir là số lao động làm việc trong ngành i tại vùng r , Er là tổng số lao động của vùng r . Ein là tổng số lao động trong ngành i của cả nước, En là tổng số lao động của cả nước. Hệ số E có thể là giá trị sản xuất (GO), giá trị gia tăng (VA), cũng có thể là giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của ngành i nào đó. Trong bài viết này, tác giả sử dụng VA để tính thương số vùng.

Nếu thương số vùng bằng 1 có nghĩa là ngành i tại vùng r có mức độ tập trung tương tự như mức trung bình của cả nước, nếu hệ số này lớn hơn 1 có nghĩa là ngành i tại vùng r có ưu thế hơn mức trung bình của ngành i trong cả nước. Quan điểm lựa chọn: ưu tiên chọn những ngành có thương số vùng lớn hơn 1.

Bên cạnh thương số vùng, tỷ lệ vốn đầu tư cũng cho biết mức độ hấp dẫn của một ngành, ngành càng có lợi thế thì thu hút vốn đầu tư càng nhiều. Quan điểm lựa chọn: tỷ trọng vốn đầu tư của ngành trong tổng vốn đầu tư của vùng cũng phải đạt ít nhất 5% trở lên.

2.1.4. Ngành động lực phải là những ngành phù hợp với mô hình tăng trưởng

Đảng Cộng sản Việt Nam (2016) đã nêu rõ: mô

Bảng 1: Bảng tổng hợp tiêu chí lựa chọn ngành động lực tăng trưởng

TT	Tiêu chí	Giá trị cần đạt
1	Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm	Lớn hơn tốc độ tăng trưởng chung của vùng, càng lớn càng tốt
2	Đóng góp vào tăng trưởng toàn vùng theo tỷ lệ phần trăm	> 5%
3	Tỷ trọng VA của ngành so với VA của toàn vùng	> 5%
4	BLi	>1
5	FLi	>1
6	Mức độ tập trung của ngành	LQ > 1
7	Tỷ trọng vốn đầu tư	> 5%
8	VA/GO hoặc VA/IC	Cao và có xu hướng tăng lên

Nguồn: Đề xuất của tác giả

hình tăng trưởng trong thời gian tới kết hợp có hiệu quả phát triển chiều rộng với chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh trên cơ sở nâng cao năng suất lao động, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, đổi mới và sáng tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát huy lợi thế so sánh và chủ động hội nhập quốc tế, phát triển nhanh và bền vững (hướng tới mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 của Liên hợp quốc). Chính vì vậy, ngành động lực tăng trưởng của vùng phải đảm bảo: (1) hiệu quả tăng trưởng ngày càng tăng, (2) khía cạnh môi trường: ngành động lực phải khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và sự phát triển của ngành động lực phải không ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường sinh thái và (3) ngành động lực phải góp phần thực hiện các chính sách an sinh xã hội của vùng, trong đó quan trọng nhất là tạo việc làm và thu nhập cho người lao động.

Trong phạm vi bài viết này, khía cạnh hiệu quả tăng trưởng của ngành dựa trên các tiêu chí: Tỷ lệ VA/GO và VA/IC, Cách thức đánh giá: (1) VA/GO và VA/IC càng cao và xu hướng ngày càng tăng lên càng tốt.

2.2. Tiêu chí đánh giá ngành động lực tăng trưởng

Dựa vào nội dung phân tích ở trên, có thể tổng hợp các tiêu chí lựa chọn ngành động lực tăng trưởng theo bảng 1.

Từ bảng tiêu chí tổng hợp tại bảng 1, ngành có khả năng được lựa chọn là ngành động lực là những ngành thỏa mãn đồng thời hoặc đa số các tiêu chí trên. Ngành nào càng thỏa mãn nhiều hơn các tiêu thức lựa chọn thì ngành đó sẽ càng được ưu tiên lựa chọn là ngành động lực tăng trưởng của vùng.

3. Kết quả và thảo luận

Để tính toán các tiêu chí trên, tác giả sử dụng nguồn dữ liệu từ Niên giám thống kê của các tỉnh, thành phố trên địa bàn vùng kinh tế trọng điểm miền Trung năm 2014. Các dữ liệu được sử dụng gồm VA của các ngành của theo giá cố định và giá hiện hành, GO của ngành theo giá hiện hành, vốn đầu tư các ngành theo giá hiện hành. Bên cạnh đó, tác giả cũng sử dụng dữ liệu về GDP ngành trong cả nước/GDP cả nước từ Niên giám thống kê năm 2014. Kết quả tính toán các tiêu chí đánh giá ngành động lực tăng trưởng vùng kinh tế trọng điểm miền Trung được tổng hợp theo bảng 2.

Đối chiếu kết quả tính toán được với các tiêu chí lựa chọn ngành động lực tăng trưởng cho thấy kết quả đáp ứng tiêu chí lựa chọn của các ngành như tại bảng 3 (X: đạt yêu cầu, O: không đạt yêu cầu).

Bảng 3 cho thấy các ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo; Thương mại; Dịch vụ lưu trú và ăn uống, Kinh doanh bất động sản và Nông - lâm - thủy sản là những ngành thỏa mãn nhiều tiêu chí đưa ra nhất. Vì vậy, đây sẽ là các ngành nên được ưu tiên lựa chọn là ngành động lực tăng trưởng của vùng.

4. Hàm ý chính sách

Trên cơ sở kết quả lựa chọn ngành động lực, để các ngành này thực sự trở thành ngành động lực tăng trưởng cho vùng thì cần quan tâm một số vấn đề sau:

4.1. Ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo

Hầu hết các tiêu chí đều thỏa mãn; chỉ có một tiêu chí không thỏa mãn nhưng đây lại là tiêu chí khá quan trọng. Số liệu cho thấy, đóng góp của ngành công nghiệp chế biến chế tạo vào tăng trưởng và vào thu nhập của vùng là cao nhất, ngành cũng có mức độ tập trung cao và thu hút được vốn đầu tư nhiều.

Bảng 2: Các tiêu chí đánh giá ngành động lực tăng trưởng vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

TT	Tiêu thức lựa chọn Ngành	Tốc độ tăng trưởng VA 11-14	Đóng góp vào tăng trưởng VA 11-14	% VA	Thương số vùng LQ	% VĐT	VA/ GO
		(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)
1	Nông – lâm – thủy sản	5,11%	9,06%	15,4%	0,78	8,33%	54%
2	Khai khoáng	8,65%	1,20%	1,2%	0,10	1,35%	54%
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	9,25%	29,20%	30,4%	2,07	20,19%	24%
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	8,95%	1,88%	1,8%	0,46	7,05%	52%
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	14,88%	0,54%	0,4%	0,66	2,05%	48%
6	Xây dựng	3,49%	3,34%	7,4%	1,30	17,66%	31%
7	Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10,82%	11,45%	9,6%	0,88	5,93%	70%
8	Vận tải	10,72%	3,76%	3,2%	1,02	14,48%	45%
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	15,46%	8,49%	5,7%	1,36	6,26%	41%
10	Thông tin, truyền thông	20,44%	6,80%	2,9%	3,84	1,91%	57%
11	Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	6,37%	1,63%	2,0%	0,33	0,56%	71%
12	Kinh doanh bất động sản	9,38%	6,88%	6,3%	1,11	3,91%	83%
13	Khoa học và công nghệ	21,26%	2,41%	1,1%	0,79	1,24%	58%
14	Quản lý nhà nước	15,19%	1,07%	0,7%	1,73	0,72%	58%
15	Đảng đoàn thể, hiệp hội	13,45%	3,70%	2,6%	0,86	2,06%	64%
16	Giáo dục đào tạo	6,72%	3,11%	4,8%	1,40	2,04%	75%
17	Y tế	13,43%	2,90%	2,8%	1,48	2,08%	54%
18	Văn hóa, thể thao	12,57%	1,30%	0,8%	1,28	1,77%	62%
19	Dịch vụ khác	17,01%	1,24%	0,8%	0,43	0,44%	59%
20	Dịch vụ làm thuê	21,67%	0,11%	0,1%	0,37	0,00%	71%

Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên các số liệu: (1) Cục thống kê Bình Định, 2015; (2) Cục thống kê Đà Nẵng, 2015; (3) Cục thống kê Thừa Thiên Huế, 2015; (4) Cục thống kê Quảng Nam, 2015; (5) Cục thống kê Quảng Ngãi, 2015; (6) Tổng cục thống kê, 2015.

Tuy nhiên, một thực tế rất đáng suy nghĩ là hiệu quả của ngành lại không cao, khi VA/GO của ngành chỉ ở mức 24-25%, thấp nhất và thấp hơn rất nhiều so với các ngành khác trong vùng. Tỷ lệ VA/GO thấp như vậy, chứng tỏ tính chất gia công còn cao. Hơn nữa, nguyên liệu của các ngành này lại đang chủ yếu là nhập khẩu (theo danh mục các mặt hàng nhập khẩu của vùng, trong đó chủ yếu là những mặt hàng đầu vào, nguyên liệu cho sản xuất như dầu thô, vải, phụ liệu hàng dệt may, da giày, bông xơ, linh kiện ô tô, gỗ).

Vì vậy, vấn đề đặt ra là nếu vẫn chọn ngành công nghiệp chế biến chế tạo là ngành động lực thì cần

phải có những giải pháp để giảm tính chất gia công, tăng hiệu quả của ngành này. Hơn nữa, cùng với công nghiệp chế biến, chế tạo thì du lịch cũng được xác định là ngành động lực, nên việc ứng dụng công nghệ tiên tiến và quản lý môi trường đối với sản xuất công nghiệp càng cần phải được tăng cường nhằm giảm thiểu tác động tới môi trường.

4.2. Ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống

Đây là thế mạnh rõ ràng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung với 6 khu du lịch quốc gia là: Lăng Cô - Cảnh Dương (Thừa Thiên - Huế), Sơn Trà, Bà Nà (Đà Nẵng), Cù Lao Chàm (Quảng Nam),

Bảng 3. Kết quả đáp ứng các tiêu chí đánh giá ngành động lực tăng trưởng

TT	Tiêu thức lựa chọn Ngành	Tốc độ tăng trưởng VA 11-14	Đóng góp vào tăng trưởng VA 11-14	% VA	Thương số vùng LQ	% VĐT	VA/GO
1	Nông – lâm – thủy sản	O	X	X	O	X	X
2	Khai khoáng	O	O	O	O	O	X
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	X	X	X	X	X	O
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	O	O	O	O	X	X
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	X	O	O	O	O	O
6	Xây dựng	O	O	X	X	X	O
7	Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	X	X	X	O	X	X
8	Vận tải	X	O	O	X	X	O
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	X	X	X	X	X	O
10	Thông tin, truyền thông	X	X	O	X	O	X
11	Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	O	O	O	O	O	X
12	Kinh doanh bất động sản	X	X	X	X	O	X
13	Khoa học và công nghệ	X	O	O	O	O	X
14	Quản lý nhà nước	X	O	O	X	O	X
15	Đảng đoàn thể, hiệp hội	X	O	O	O	O	X
16	Giáo dục đào tạo	O	O	O	X	O	X
17	Y tế	X	O	O	X	O	X
18	Văn hóa, thể thao	X	O	O	X	O	X
19	Dịch vụ khác	X	O	O	O	O	X
20	Dịch vụ làm thuê	X	O	O	O	O	X

Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên số liệu bảng 1 và bảng 2

Mỹ Khê (Quảng Ngãi), Phương Mai (Bình Định); 5 điểm du lịch quốc gia là: Bạch Mã (Thừa Thiên - Huế), Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng), Mỹ Sơn (Quảng Nam), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Trường Lũy (Quảng Ngãi, Bình Định); 3 đô thị du lịch là: Huế, Đà Nẵng, Hội An; 4 di sản văn hóa thế giới được UNESCO công nhận (Quần thể di tích Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn, Nhã nhạc cung đình Huế)... Theo số liệu tính toán, mặc dù tốc độ tăng trưởng của ngành trong thời gian qua là khá cao (trên 15%) nhưng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng khi tỷ trọng VA của ngành trong tổng VA của vùng mới chỉ chưa đến 6%. Bên cạnh đó, tỷ lệ VA/GO của ngành cũng khá thấp, ở mức 41-42%, chỉ cao hơn so với ngành công nghiệp chế biến và xây dựng. Do đó, trong thời gian tới, để tăng ngành thực sự đóng vai trò động lực tăng trưởng trong vùng cần tiếp tục đẩy

mạnh tốc độ tăng trưởng trên cơ sở phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù, có sức cạnh tranh cao, phát triển thị trường khách lưu trú dài ngày nhằm mang lại giá trị gia tăng cao hơn.

4.3. Ngành Nông - lâm - thủy sản

Do hiện nay ngành này được xếp vào nhóm 21 ngành cấp 1 theo hệ thống phân ngành thống kê nên khi xét thì ngành này thỏa mãn được khá nhiều tiêu chí đưa ra (trừ yêu cầu về tốc độ tăng trưởng và mức độ tập trung của ngành). Tuy nhiên, thực chất đây là 1 nhóm ngành (gồm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản), tương đương với nhóm ngành công nghiệp - xây dựng và thương mại dịch vụ. Trong khi các ngành công nghiệp - xây dựng và thương mại dịch vụ được chia ra thành các ngành nhỏ hơn thì nông - lâm - thủy sản vẫn là nhóm ngành, vì vậy, các số liệu so sánh giữa các

ngành sẽ không thật thuyết phục.

Nếu chia thành ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thì đối với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung rõ ràng lâm nghiệp không thể là động lực tăng trưởng (tỷ trọng quá nhỏ, đóng góp chưa đến 1% trong tăng trưởng kinh tế của vùng và chiếm khoảng 0,6-0,7% trong tổng VA của vùng). Nông nghiệp hiện nay vẫn đang thỏa mãn được khá nhiều tiêu chí đưa ra nhưng nếu so với các khu vực khác thì không hoàn toàn là có lợi (thương số vùng rất thấp, chỉ đạt 0,63). Vì vậy, trong tương lai, không nên chọn ngành này làm động lực tăng trưởng. Thủy sản hiện nay vẫn đáp ứng được đa số các tiêu chí (tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011-2014 đạt 7,11%, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng của nông nghiệp, thương số vùng trên 1,14) và rõ ràng với điều kiện tự nhiên rất thuận lợi thì thủy sản nên được chọn là ngành động lực cho vùng, bao gồm cả nuôi trồng khai thác và tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

5. Hạn chế và đề xuất cho các nghiên cứu trong tương lai

Nghiên cứu mặc dù đã đưa ra một phương pháp

có đầy đủ cơ sở khoa học để lựa chọn ngành động lực tăng trưởng tuy nhiên cũng còn một số hạn chế:

Thứ nhất, do điều kiện về số liệu nên trong các tiêu chí xét hiện nay chưa có tiêu chí nào phản ánh tính lan tỏa của ngành động lực nên kết quả xét chọn ở trên có thể thay đổi. Tuy nhiên, do cách thức lựa chọn là chọn các ngành thỏa mãn đa số các tiêu chí đưa ra nên các ngành nêu trên đã thỏa mãn được yêu cầu. Bên cạnh đó, theo kết quả một số các nghiên cứu thì các ngành này ở đều thuộc nhóm có hệ số liên kết ngược và liên kết xuôi cao nhất trong hệ thống các ngành sản phẩm và ngành kinh tế của Việt Nam hiện nay (Nguyễn Văn Việt, 2014; Nguyễn Phương Thảo, 2015). Vì vậy, kết quả lựa chọn trên vẫn có thể được coi là hợp lý.

Một hạn chế nữa của phương pháp lựa chọn này là các ngành đang được nghiên cứu ở nhóm ngành cấp 1 nên làm san đều đối với những ngành nhỏ. Do đó, cần tiếp tục nghiên cứu để xây dựng danh mục các ngành động lực cụ thể hơn (các ngành cấp 2, cấp 3...).

Tài liệu tham khảo

- ADB (2013), *Developing the Services Sector as Engine of Growth for Asia*, Philippines.
- Cục thống kê Bình Định (2015), *Niên giám thống kê 2014*, Nhà xuất bản thống kê, Hà Nội.
- Cục thống kê Đà Nẵng (2015), *Niên giám thống kê 2014*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Cục thống kê Thừa Thiên Huế (2015), *Niên giám thống kê 2014*, Công ty TNHH Tâm Thiện, Huế.
- Cục thống kê Quảng Nam (2015), *Niên giám thống kê 2014*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Cục thống kê Quảng Ngãi (2015), *Niên giám thống kê 2014*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- Kaldor, N. (1996), *Causes of growth and stagnation in the world economy*, Cambridge University Press, New York, USA.
- Lavopa, Alejandro & Szirmai, Adam (2012), *Industrialization, employment and poverty*, Report prepared for the International Finance Corporation, United Nations University-Merit Working Paper #2012-81.
- Leontief, Wassily W. (1986), *Input - Output Economics*, 2nd edition, Oxford University Press, New York, USA.
- Ngô Thắng Lợi & Trần Thị Vân Hoa (2016), Động lực tăng trưởng kinh tế Việt Nam, *Triển vọng đến năm 2020*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- Nguyễn Phương Thảo (2015), 'Sử dụng mô hình cân đối liên ngành trong việc lựa chọn ngành kinh tế trọng điểm của Việt Nam', *Tạp chí Khoa học Đại học quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh*, 31(4), 1-10.
- Nguyễn Văn Việt (2014), 'Ứng dụng mô hình cân đối liên ngành trong việc xác định các ngành kinh tế trọng điểm của Việt Nam', Luận văn thạc sĩ kinh tế, Đại học Đà Nẵng.
- Robertson, D.H. (1938), 'The future of international trade', *Economic Journal*, 189, 1-14.
- Tiffin, Richard & Irz, Xavier (2006), 'Is Agriculture the Engine of Growth?', *Agricultural Economics*, 35(1), 79-89
- Tổng cục Thống kê (2015), *Niên giám thống kê 2014*, nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.